

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH - NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Bé Ngoan công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2023 so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC				
I	Thu từ học phí, thu khác	6838,800	6.564,442	96,0%	57,9%
1	- Thu học phí	364,000	937,581		
2	- Thu khác	6474,800	5.626,861	86,9%	61,8%
2.1	- Tiền công phục vụ bán trú		703,574		-9,97%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú		70,350		-9,95%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	129,600	111,200	85,80%	85,14%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	396,000	400,630	101,17%	89,99%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	180,000	258,000	143,33%	105,79%
2.6	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập	3712,500	2923,797	78,76%	68,38%
2.7	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập- Hè	215,000	202,500	94,19%	94,19%
2.8	- Tiền công phục vụ bán trú - Hè	134,000	129,000	96,27%	96,27%
2.9	- Tiền vệ sinh bán trú - Hè	13,400	12,875	96,08%	96,08%
2.10	- Tiền công phục vụ ăn sáng - Hè	55,500	51,690	93,14%	93,14%
2.11	- Giữ xe	35,000	29,750	85,00%	85,00%
2.12	- Tiền TCQL PV và VSBT	1.603,80	606,650		
2.13	- Tiền TC nhân viên nuôi dưỡng		126,845		
II	Chi từ học phí, thu khác	7202,800	5554,783	77,12%	36,78%
1	- Chi học phí	364,000	449,707	123,55%	123,55%
	'60% hoạt động	218,400	157,873	0,00%	0,00%
	'40% CCTL	145,600	291,834	200,44%	200,44%
2	- Chi khác	6474,800	5105,076	78,85%	37,84%
2.1	- Tiền công phục vụ bán trú	1458,000	884,640	60,67%	19,27%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	145,800	75,400	51,71%	32,07%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	129,600	186,059	143,56%	91,48%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	396,000	401,527	101,40%	73,31%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	180,000	255,391	141,88%	105,57%
2.6	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập	3712,500	2575,354	69,37%	48,71%
2.7	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập- Hè	215,000	178,651	83,09%	83,09%
2.8	- Tiền công phục vụ bán trú - Hè	134,000	127,249	94,96%	94,96%
2.9	- Tiền vệ sinh bán trú - Hè	13,400	12,127	90,50%	90,50%
2.10	- Tiền công phục vụ ăn sáng - Hè	55,500	49,376	88,97%	88,97%
2.11	- Giữ xe	35,000	0,595	1,70%	1,70%
2.12	- Tiền TCQL PV và VSBT		278,910		
2.13	- Tiền TC nhân viên nuôi dưỡng		79,797		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	97,381	38,724	39,77%	12,75%
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10703,914	9163,898	85,6%	35,97%
I	Nguồn ngân sách trong nước	10703,914	9163,898	85,6%	35,97%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10703,914	9163,898	85,61%	35,97%
3.1	Kinh phí giao tự chủ - Giao khoán - Nguồn 13	5879,380	4451,357	75,71%	18,55%
1	Lương theo ngạch, bậc- 6001	2.052,266	1963,419	95,67%	71,16%
2	Tiền công trả cho lao động TX theo HD - 6051	112,320	28,080	25,00%	25,00%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2023 so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Phụ cấp chức vụ -6101	39,336	39,336	100,00%	75,00%
4	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút GVMN theo NQ 04 - Phụ cấp thu hút - 6103	497,325		0,00%	0,00%
5	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ -6105	385,000		0,00%	0,00%
6	Phụ cấp ưu đãi nghề -6112	702,505	671,581	95,60%	95,60%
7	Phụ cấp theo nghề, theo công việc - 6113	1,788	9,834	550,00%	525,51%
8	Phụ cấp TN vượt khung; phụ cấp TN nghề - 6115	272,670	286,387	105,03%	80,03%
9	Kinh phí hỗ trợ GV MN theo NQ01- PC đặc biệt khác của ngành - 6116	549,433		0,00%	0,00%
10	Bảo hiểm xã hội - 6301	433,404	405,493	93,56%	69,92%
11	Bảo hiểm y tế - 6302	38,627	69,513	179,96%	155,55%
12	Kinh phí công đoàn - 6303	15,645	46,342	296,21%	271,81%
13	Bảo hiểm thất nghiệp - 6304	9,926	22,543	227,11%	202,83%
14	Trợ cấp - phụ cấp khác (trợ cấp Tết) - 6449	69,000	59,400	86,09%	61,91%
15	Tiền điện - 6501	144,000	110,610	76,81%	76,81%
16	Tiền nước - 6502	216,000	177,951	82,38%	82,38%
17	Tiền vệ sinh, môi trường - 6504	20,000	18,690	93,45%	93,45%
18	Văn phòng phẩm -6551	20,000	10,577	52,89%	52,89%
19	Cước phí điện thoại - 6601;	8,000	1,665	20,81%	20,81%
20	Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng - 6605	6,000	4,840	80,67%	80,67%
21	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí - 6608	6,000	0,216	3,60%	-
22	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập - 7951	50,000	314,928	629,86%	-
23	Chi lập Quỹ Phúc lợi - 7952	100,000	131,220	131,22%	-
24	Chi lập Quỹ Khen thưởng - 7953	50,000	26,244	52,49%	-
25	Chi lập Quỹ PTHDSN - 7954	50,000	52,488	104,98%	-
26	Chi hỗ trợ khác	30,135		0,00%	-
3.2	Kinh phí không giao tự chủ - Không giao khoán - Nguồn 12	4.620,534	4.620,534	100,00%	-
1	Lương theo ngạch, bậc- 6001	41,257	41,257	100,00%	-
2	Phụ cấp chức vụ -6101	0,682	0,682	100,00%	-
3	Phụ cấp thu hút - 6103	522,480	522,480	100,00%	-
4	Phụ cấp thêm giờ - 6105	467,491	467,491	100,00%	-
5	Phụ cấp ưu đãi nghề -6112	14,440	14,440	100,00%	-
6	Phụ cấp theo nghề, theo công việc - 6113	0,031	0,031	100,00%	-
7	Phụ cấp TN vượt khung; phụ cấp TN nghề - 6115	4,959	4,959	100,00%	-
8	Phụ cấp GDMN - 6116	638,535	638,535	100,00%	-
9	Bảo hiểm xã hội - 6301	7,220	7,220	100,00%	-
10	Bảo hiểm y tế - 6302	1,238	1,238	100,00%	-
11	Kinh phí công đoàn - 6303	0,825	0,825	100,00%	-
12	Bảo hiểm thất nghiệp - 6304	0,413	0,413	100,00%	-
13	Nhà cửa - 6907	97,416	97,416	100,00%	-
14	Cấp bù học phí - 7766	334,620	334,620	100,00%	-
15	Chi khác Thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018	2.488,927	2.488,927	100,00%	-
3.3	Kinh phí thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương (Nguồn 1401)	92,007	92,007	100,00%	5,56%
1	Lương theo ngạch, bậc- 6001	67,760	67,760	100,00%	22,23%
2	Phụ cấp chức vụ -6101	0,682	0,682	100,00%	-
3	Phụ cấp theo nghề, theo công việc - 6113	0,031	0,031	100,00%	-
4	Phụ cấp TN vượt khung; phụ cấp TN nghề - 6115	4,960	4,960	100,00%	5,36%
5	Bảo hiểm xã hội - 6301	13,832	13,832	100,00%	-
6	Bảo hiểm y tế - 6302	2,371	2,371	100,00%	-
7	Kinh phí công đoàn - 6303	1,581	1,581	100,00%	-
8	Bảo hiểm thất nghiệp - 6304	0,790	0,790	100,00%	-
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2023 so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-------	----------	-------------	------------------------	---	---

Ghi chú:

+ **Thu học phí** : Thực hiện thu theo công văn số 3932/UBND-GDDT ngày 03/11/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về hướng dẫn thu, sử dụng học phí năm học 2023 - 2024 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Quận 1 (Nhà trẻ: 200.000 đồng/ tháng - Mẫu giáo: 160.000 đồng/ tháng (thu học kỳ I)) và công văn số 323/UBND-GDDT ngày 26/01/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 36/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố và hướng dẫn thu, sử dụng học phí năm học 2023 - 2024 của các cơ sở giáo dục trên địa bàn Quận 1.

- Trong năm đơn vị đã thực hiện rút tiền hỗ trợ học phí năm học 2022 - 2023 từ nguồn ngân sách chuyển vào nguồn học phí để chi chênh lệch tăng lương do tăng mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ

+ **Thu khác**: Các khoản thu khác thu theo Nghị quyết 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 - 2024

+ **Chi từ học phí và thu khác**: Nhà trường căn cứ theo các nội dung thu và mức thu của Nghị quyết 04/NQ-HĐND xây dựng dự toán thu chi phù hợp từng nội dung và thực hiện theo dự toán đề ra, từ tháng 9/2023 có sự thay đổi về các khoản thu như tiền công phục vụ bán trú; tiền vệ sinh bán trú được gộp lại thành tiền Tổ chức quản lý phục vụ và vệ sinh bán trú, bổ sung thêm Tiền công nhân viên nuôi dưỡng chi vào nguồn thu sự nghiệp.

+ **Kinh phí giao tự chủ - giao khoán - Nguồn 13**: Chi bao gồm

- Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản nộp theo lương cho cán bộ viên chức và chi hoạt động chuyên môn Quý 4/23

- Trong quý đơn vị đã thực hiện điều chỉnh nguồn kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán sang kinh phí tự chủ, giao khoán theo QĐ số 5065/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về điều chỉnh, dự toán, chi ngân sách nhà nước năm 2023; Do đó có sự thay đổi về số liệu trong quý 4/2023

+ Sau khi chi lương phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương ... phần chênh lệch do tiết kiệm được chi trích lập quỹ bổ sung bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi, quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp

+ **Kinh phí không giao tự chủ - Không giao khoán - Nguồn 12**

- Thực hiện chi chênh lệch tăng lương từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ từ nguồn tiết kiệm 10% kinh phí để chi cải cách tiền lương

- Thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018 năm 2023 như sau

* Tháng 01/2023 đến tháng 7/2023 chi thu nhập tăng thêm theo hệ số 1,8 (hoàn thành xuất sắc) và 1,44 (hoàn thành tốt) theo NQ03/2018/NQHDND ngày 16/3/2023 và NQ 27/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022

* Tháng 8/2023 đến tháng 12/2023 chi thu nhập tăng thêm theo hệ số 0,8 (hoàn thành xuất sắc) và 0,64 (hoàn thành tốt) theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023

- Chi phụ cấp thu hút cho giáo viên theo Nghị quyết 04/2017;

- Chi Phụ cấp giáo dục Mầm non theo Nghị quyết 01/2014 và phụ cấp làm đêm thêm giờ.

- Chi Lương, phụ cấp theo lương, các khoản đóng BHXH-YT-TN cho giáo viên mới tuyển

Quận 1, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Mỹ Phương